

Số: 239 /VTTC-KTTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được  
kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
  2. Mã chứng khoán: DLT
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
  4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
  5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Phan Thị Hằng
  6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 01 tháng 3 năm 2023, bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.vttc.net.vn](http://www.vttc.net.vn) (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phan Thị Hằng

Số 237 /VTTC-KTTC

V/v: Giải trình số liệu BCTC năm 2022 so với  
năm 2021

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin (VTTC) giải trình số liệu Báo cáo Tài chính năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Doanh thu thuần, giá vốn bán hàng và lợi nhuận gộp năm 2022 tăng so với năm 2021 là do VTTC đẩy mạnh cung cấp hàng hóa, vật tư và dịch vụ Tour du lịch khi nền kinh tế ổn định và phát triển sau đại dịch Covid.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 82,65% là do cuối kỳ (31/12/2022) VTTC đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản phải thanh toán có gốc ngoại tệ để lập Báo cáo Tài chính theo quy định.

Chi phí tài chính tăng 257,27% chủ yếu do lãi suất trong năm 2022 tăng cao so với năm 2021 và phát sinh chênh lệch tỷ giá khi Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ giá hối đoái giữa VNĐ với USD (năm 2021 VTTC không phát sinh chi phí chênh lệch tỷ giá trên BCTC).

Thu nhập khác tăng 1.079,76% so với cùng kỳ chủ yếu do trong kỳ nhà cung cấp đền bù tiền bảo hành lốp.

Chi phí khác tăng 968,34% so với cùng kỳ chủ yếu do phát sinh lãi nộp chậm thuế TNDN được nộp bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 tăng 56,87% so với năm 2021 do trong năm VTTC đã đẩy mạnh bán hàng hóa, dịch vụ (doanh thu tăng 31,7%) khi nền kinh tế phục hồi và có nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm 23,8% so với năm 2021 do VTTC nộp bổ sung thuế TNDN từ năm 2017 - 2021 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Quyết định số 51153/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 24/10/2022 của Cục Thuế Thành Phố Hà Nội

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người đại diện theo pháp luật  
Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ  
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	40- 41

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 21, lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 và lần thứ 21 vào ngày 20 tháng 04 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Phan Thị Hằng	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022

### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2022
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2022
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Trung Tuyển	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2022

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo này là:

- Bà Nguyễn Đoan Trang	Giám đốc	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/4/2022
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	Từ ngày 15/04/2022 đến nay

### Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Hoàng Văn Kiệt	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Thành viên
- Ông Phan Thành Chung	Thành viên

### Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 41 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: BC/BDO/2023. 60

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 01/03/2023 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2023-038-1  
**Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01- DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>366.929.066.400</b>	<b>538.419.574.335</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>23.473.146.387</b>	<b>141.654.541.392</b>
1. Tiền	111		23.473.146.387	15.854.541.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	125.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>225.955.398.727</b>	<b>192.705.955.681</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	233.518.465.501	202.598.652.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.441.033.599	3.361.821.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.353.327.627	1.144.527.318
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(14.357.428.000)	(14.399.045.534)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>112.462.890.621</b>	<b>197.373.784.092</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.462.890.621	197.373.784.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.037.630.665</b>	<b>6.685.293.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	2.057.862.399	2.876.663.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.786.222.201	3.788.420.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		193.546.065	20.209.571
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.492.304.219</b>	<b>31.556.789.777</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>153.123.550</b>	<b>152.917.527</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	153.123.550	152.917.527
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.980.371.982</b>	<b>11.705.101.683</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.806.297.397	11.349.126.197
Nguyên giá	222		44.190.031.546	42.077.436.366
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.383.734.149)	(30.728.310.169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	174.074.585	355.975.486
Nguyên giá	228		1.172.077.000	1.172.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(998.002.415)	(816.074.514)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>569.541.976</b>	<b>295.179.091</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		569.541.976	295.179.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.789.266.711</b>	<b>19.403.591.476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	18.789.266.711	19.403.591.476
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>397.421.370.619</b>	<b>569.976.364.112</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**B01-DN**

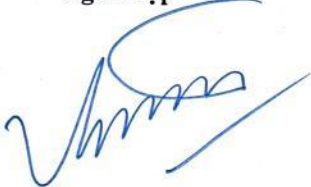
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>338.363.348.441</b>	<b>510.721.914.929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>337.275.723.436</b>	<b>509.469.498.259</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	174.265.989.230	292.118.383.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.202.877.459	1.738.182.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.751.660.677	2.202.649.800
4. Phải trả người lao động	314		14.476.010.338	16.354.263.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	597.149.812	729.887.486
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	933.470.463	94.312.800.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	132.374.385.976	86.767.589.375
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	7.146.947.247	9.275.165.760
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.527.232.234	5.970.575.370
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.087.625.005</b>	<b>1.252.416.670</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.087.625.005	1.252.416.670
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59.058.022.178</b>	<b>59.254.449.183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>59.058.022.178</b>	<b>59.254.449.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.103.206.309	27.752.932.848
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.954.255.869	6.500.956.335
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.954.255.869	6.500.956.335
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>397.421.370.619</b>	<b>569.976.364.112</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Phan Thị Hằng

Giám đốc




Nguyễn Mạnh Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.388.078.032.746	1.053.877.462.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.388.078.032.746</b>	<b>1.053.877.462.725</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.217.799.691.289	902.041.898.697
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>170.278.341.457</b>	<b>151.835.564.028</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.789.035.672	2.621.604.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.311.169.188	5.965.252.264
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.190.148.268</i>	<i>5.925.626.924</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	111.988.755.093	110.313.017.688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.496.378.297	30.068.543.386
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.271.074.551</b>	<b>8.110.355.258</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.981.820.875	167.640.823
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.484.708.862	139.135.798
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>497.112.013</b>	<b>28.505.025</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>12.768.186.564</b>	<b>8.138.860.283</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.813.930.695	1.637.903.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.954.255.869</b>	<b>6.500.956.335</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.982	1.340
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.982	1.340

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.768.186.564	8.138.860.283
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.837.351.881	2.758.039.406
- Các khoản dự phòng	03		(2.169.836.047)	149.413.318
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.994.292.339)	(1.022.844.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.873.724.459)	(630.578.509)
- Chi phí lãi vay	06		10.190.148.268	5.925.626.924
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		19.757.833.868	15.318.517.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.556.160.640)	45.306.596.572
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.910.893.471	(11.653.093.425)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(213.920.441.360)	155.570.058.416
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.433.125.416	975.249.810
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.106.201.716)	(5.949.439.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.543.075.685)	(1.580.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.593.981.210)	(3.683.788.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(163.618.007.856)</b>	<b>194.304.101.213</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(3.463.305.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	137.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.050.715.418	316.314.823
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>2.050.715.418</b>	<b>(3.009.717.904)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		635.785.769.538	319.044.853.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.343.764.602)	(386.563.892.785)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.056.692.760)	(1.969.825.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>43.385.312.176</b>	<b>(69.488.864.499)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(118.181.980.262)</b>	<b>121.805.518.810</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.1	<b>141.654.541.392</b>	<b>19.859.004.671</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		585.257	(9.982.089)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>23.473.146.387</b>	<b>141.654.541.392</b>

Người lập

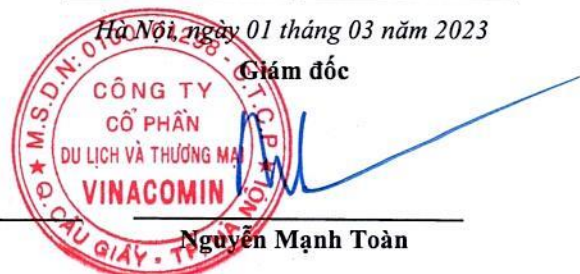
Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Mã chứng khoán: DLT

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính là:*

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Hà Nội	Số 226, Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

**I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 613 người (Tại ngày 31/12/2021 là 627 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

**Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:** được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

**Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:** được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

**Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:** được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán** (tiếp theo)

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 23.380 VND/USD; 24.471,27 VND/EUR; 3.316,38 VND/JPY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.730 VND/USD; 25.841,35 VND/EUR; 183,04 VND/JPY, là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.*

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.*

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

##### **5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

*Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06- 08 năm
Thiết bị văn phòng	03- 06 năm

*Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)*

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **6. Nguyên tắc kế toán thuế**

###### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022;
- Thuế suất 10%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022

###### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

###### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

###### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác... phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

##### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)**

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**

**Chi phí bảo hành hàng hóa**

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp đã bán trong năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

###### **c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

##### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

###### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

###### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### **14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

##### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

##### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

##### **18. Thông tin theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác
- Hoạt động kinh doanh thương mại

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

##### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

##### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

###### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu và trình bày**

###### **Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác** (tiếp theo)

**Công cụ tài chính** (tiếp theo)

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

**Bù trừ công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.214.441.702	1.050.827.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.258.704.685	14.803.713.507
Các khoản tương đương tiền	-	125.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>23.473.146.387</u></b>	<b><u>141.654.541.392</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	8.835.097.718	24.555.111.104
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	26.209.084.629	15.173.195.159
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	31.116.020.912	31.116.020.912
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	24.111.082.910
Công ty Than Cao sơn - Vinacomin	53.552.677.858	32.089.873.526
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	32.022.442.483	651.008.508
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.783.141.901	74.902.360.682
<b>Cộng</b>	<b><u>233.518.465.501</u></b>	<b><u>202.598.652.801</u></b>

*Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xem thuyết minh tại VII.3	208.314.121.556	185.372.565.595
<b>Cộng</b>	<b><u>208.314.121.556</u></b>	<b><u>185.372.565.595</u></b>

**3. Các khoản phải thu khác**

**3.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	387.428.000	429.045.534
Lãi tiền gửi dự thu	-	176.990.959
Ký cược, ký quỹ	95.000.000	74.675.825
Tạm ứng	73.548.160	70.909.432
Phải thu khác	797.351.467	392.905.568
<b>Cộng</b>	<b><u>1.353.327.627</u></b>	<b><u>1.144.527.318</u></b>

**3.2. Phải thu khác dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	153.123.550	152.917.527
<b>Cộng</b>	<b><u>153.123.550</u></b>	<b><u>152.917.527</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**4. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	-	-	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>14.357.428.000</b>	<b>(14.357.428.000)</b>	<b>-</b>	<b>14.399.045.534</b>	<b>(14.399.045.534)</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	32.429.189.743	-	86.250.473.357	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.999.625.722	-	2.652.835.694	-
Công cụ dụng cụ	21.927.738	-	6.680.185	-
Chi phí SXKD dở dang	48.912.265	-	395.185.441	-
Hàng hoá	70.304.081.315	-	100.462.454.662	-
Hàng gửi bán	6.659.153.838	-	7.606.154.753	-
<b>Cộng (ii)</b>	<b>112.462.890.621</b>	<b>-</b>	<b>197.373.784.092</b>	<b>-</b>

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang đi đường.

(ii): Tại thời điểm 31/12/2022 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**6. Chi phí trả trước**

**6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của lốp Michelin xuất thử nghiệm	1.401.156.229	2.314.862.160
Công cụ dụng cụ	54.618.332	13.576.668
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	57.613.475	-
Các khoản khác	544.474.363	548.224.222
<b>Cộng</b>	<b>2.057.862.399</b>	<b>2.876.663.050</b>

**6.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	17.528.426.627	18.059.591.075
Công cụ dụng cụ	1.176.640.126	1.329.573.948
Chi phí sửa chữa TSCĐ	84.199.958	14.426.453
<b>Cộng</b>	<b>18.789.266.711</b>	<b>19.403.591.476</b>

(\*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	24.393.206.149	3.940.498.821	11.800.108.748	1.943.622.648	42.077.436.366
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.112.595.180	-	-	-	2.112.595.180
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>26.505.801.329</b>	<b>3.940.498.821</b>	<b>11.800.108.748</b>	<b>1.943.622.648</b>	<b>44.190.031.546</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	18.652.391.748	2.964.388.108	7.284.578.932	1.826.951.381	30.728.310.169
Khấu hao trong năm	1.122.848.985	232.308.912	1.220.477.264	79.788.819	2.655.423.980
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>19.775.240.733</b>	<b>3.196.697.020</b>	<b>8.505.056.196</b>	<b>1.906.740.200</b>	<b>33.383.734.149</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	5.740.814.401	976.110.713	4.515.529.816	116.671.267	11.349.126.197
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.730.560.596</b>	<b>743.801.801</b>	<b>3.295.052.552</b>	<b>36.882.448</b>	<b>10.806.297.397</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng hết chấp, cầm cố cho vay:

18.714.239.202 đồng  
 - đồng  
 968.423.409 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	1.172.050.000	-	1.172.050.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	27.000	-	27.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.172.077.000</b>	<b>-</b>	<b>1.172.077.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	816.074.514	-	816.074.514
Khấu hao trong năm	181.927.901	-	181.927.901
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>998.002.415</b>	<b>-</b>	<b>998.002.415</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	355.975.486	-	355.975.486
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>174.074.585</b>	<b>-</b>	<b>174.074.585</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 807.050.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Marubeni Corporation	-	-	50.781.966.853	50.781.966.853
Transityre B.V	78.399.026.162	78.399.026.162	122.231.282.073	122.231.282.073
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	-	-	31.656.959.533	31.656.959.533
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	-	-	17.532.539.956	17.532.539.956
Phải trả cho các đối tượng khác	95.866.963.068	95.866.963.068	69.915.635.239	69.915.635.239
<b>Cộng</b>	<b>174.265.989.230</b>	<b>174.265.989.230</b>	<b>292.118.383.654</b>	<b>292.118.383.654</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xem thuyết minh mục VII.3	125.717.543	125.717.543	138.585.409	138.585.409
<b>Cộng</b>	<b>125.717.543</b>	<b>125.717.543</b>	<b>138.585.409</b>	<b>138.585.409</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.163.856.739	16.853.685.961	16.676.420.112	1.341.122.588
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	48.979.583.062	48.979.583.062	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33.072.335.697	33.072.335.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	901.250.263	7.813.930.695	8.543.075.685	172.105.273
Thuế thu nhập cá nhân	137.542.798	950.839.976	849.949.958	238.432.816
Thuế đất và tiền thuê đất	-	501.705.676	501.705.676	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.335.469.606	1.335.469.606	-
<b>Cộng</b>	<b>2.202.649.800</b>	<b>109.513.550.673</b>	<b>109.964.539.796</b>	<b>1.751.660.677</b>

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	143.834.542	59.887.990
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	245.000.000	145.100.000
Chi phí phải trả khác	208.315.270	524.899.496
<b>Cộng</b>	<b>597.149.812</b>	<b>729.887.486</b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	29.184.834	29.184.834	165.147.232	165.147.232
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	303.829.618	303.829.618	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	248.365.640	248.365.640	305.013.600	305.013.600
L/C Upas thanh toán xút	-	-	93.079.019.462	93.079.019.462
Các khoản phải trả khác	352.090.371	352.090.371	763.620.699	763.620.699
<b>Cộng</b>	<b>933.470.463</b>	<b>933.470.463</b>	<b>94.312.800.993</b>	<b>94.312.800.993</b>

**13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành hàng hóa	7.146.947.247	9.275.165.760
<b>Cộng</b>	<b>7.146.947.247</b>	<b>9.275.165.760</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**14. Vay và nợ thuế tài chính**

**14.1. Các khoản vay**

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
(1)	4.531.557.670	4.531.557.670	201.594.538.869	161.678.046.501	44.448.050.038	44.448.050.038
(2)	9.117.585.600	9.117.585.600	217.759.352.401	164.580.981.874	62.295.956.127	62.295.956.127
(3)	35.811.234.218	35.811.234.218	37.688.245.965	47.869.100.372	25.630.379.811	25.630.379.811
(4)	37.307.211.887	37.307.211.887	178.710.673.970	216.017.885.857	-	-
	<b>86.767.589.375</b>	<b>86.767.589.375</b>	<b>635.752.811.205</b>	<b>590.146.014.604</b>	<b>132.374.385.976</b>	<b>132.374.385.976</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
(5)	1.252.416.670	1.252.416.670	32.958.333	197.749.998	1.087.625.005	1.087.625.005
	<b>1.252.416.670</b>	<b>1.252.416.670</b>	<b>32.958.333</b>	<b>197.749.998</b>	<b>1.087.625.005</b>	<b>1.087.625.005</b>

**14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay**

Xem chi tiết tại **Phụ lục số 01**.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>25.000.560.000</b>	<b>26.440.466.041</b>	<b>6.374.934.155</b>	<b>57.815.960.196</b>
Tăng trong năm trước	-	1.312.466.807	-	1.312.466.807
Lãi trong năm trước	-	-	6.500.956.335	6.500.956.335
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ	-	-	(4.374.889.355)	(4.374.889.355)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>25.000.560.000</b>	<b>27.752.932.848</b>	<b>6.500.956.335</b>	<b>59.254.449.183</b>
Tăng trong năm nay	-	1.350.273.461	-	1.350.273.461
Lãi trong năm nay	-	-	4.954.255.869	4.954.255.869
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(4.500.911.535)	(4.500.911.535)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>25.000.560.000</b>	<b>29.103.206.309</b>	<b>4.954.255.869</b>	<b>59.058.022.178</b>

(\*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-VTTC-DHCD ngày 26/04/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**15. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

**15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.044.800	2.000.044.800

Cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**15.3. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	29.103.206.309	27.752.932.848

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**16. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	638,33	32.387,19
EUR	250,00	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.076.518.884.498	848.055.731.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.559.148.248	205.821.731.459
<b>Cộng</b>	<b><u>1.388.078.032.746</u></b>	<b><u>1.053.877.462.725</u></b>

**Trong đó:**

Doanh thu bán cho bên thứ ba	107.607.478.490	43.175.979.448
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số: VII.3)	1.280.470.554.256	1.010.701.483.277
<b>Cộng</b>	<b><u>1.388.078.032.746</u></b>	<b><u>1.053.877.462.725</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1.388.078.032.746</u></b>	<b><u>1.053.877.462.725</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	924.535.596.844	709.591.699.087
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.264.094.445	192.450.199.610
<b>Cộng</b>	<b><u>1.217.799.691.289</u></b>	<b><u>902.041.898.697</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.873.724.459	493.305.782
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.915.311.213	2.128.298.786
<b>Cộng</b>	<b><u>4.789.035.672</u></b>	<b><u>2.621.604.568</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	10.190.148.268	5.925.626.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.121.020.920	39.625.340
<b>Cộng</b>	<b><u>21.311.169.188</u></b>	<b><u>5.965.252.264</u></b>

**5. Thu nhập khác**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	137.272.727
Tiền nhận bồi thường	-	17.469.596
Thu nhập khác	1.981.820.875	12.898.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.981.820.875</u></b>	<b><u>167.640.823</u></b>

**6. Chi phí khác**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Các khoản tiền phạt	302.345.102	44.427.321
Chi phí khác	1.182.363.760	94.708.477
<b>Cộng</b>	<b><u>1.484.708.862</u></b>	<b><u>139.135.798</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**7. Chi phí bán hàng**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	11.682.614.124	9.755.785.122
Chi phí vật liệu, bao bì	746.755.576	863.276.041
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	171.061.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.787.763	393.625.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.978.304.978	90.214.576.915
Chi phí bằng tiền khác	7.271.292.652	8.914.692.304
<b>Cộng</b>	<b>111.988.755.093</b>	<b>110.313.017.688</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.796.393.216	16.546.807.474
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.137.016.332	784.907.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.456.484.028	1.378.364.679
Thuế, phí và lệ phí	507.705.676	348.387.815
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(41.617.534)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.921.967	3.590.078.454
Chi phí bằng tiền khác	9.362.474.612	7.419.997.671
<b>Cộng</b>	<b>29.496.378.297</b>	<b>30.068.543.386</b>

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.813.930.695	1.637.903.948
<b>Cộng</b>	<b>7.813.930.695</b>	<b>1.637.903.948</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>12.768.186.564</b>	<b>8.138.860.283</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>2.610.943.806</b>	<b>50.659.455</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	2.610.943.806	50.659.455
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	2.610.943.806	50.659.455
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>15.379.130.370</b>	<b>8.189.519.738</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>15.379.130.370</b>	<b>8.189.519.738</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành	3.075.826.074	1.637.903.948
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>	<b>901.250.263</b>	<b>843.346.315</b>
<i>Thuế TNDN truy thu các năm trước theo Quyết định số 51153/QĐ-CTHN-TTK4-XPVPHC ngày 24/10/2022</i>	4.738.104.621	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.543.075.685)	(1.580.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>172.105.273</b>	<b>901.250.263</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.954.255.869	6.500.956.335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.954.255.869	6.500.956.335
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	-	3.150.638.074
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>1.982</b>	<b>1.340</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

(\*\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/2022/NQ - VTTC-ĐHCĐ ngày 26/04/2022. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 giảm từ 2.600 đồng/cổ phiếu thành 1.340 đồng/cổ phiếu.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	78.681.238.361	76.321.165.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	108.092.112.365	104.711.859.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.837.351.881	2.758.039.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.338.633.172	130.486.155.653
Chi phí khác bằng tiền	36.872.282.991	24.527.542.273
<b>Cộng</b>	<b>436.821.618.770</b>	<b>338.804.762.583</b>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

### **1. Công cụ tài chính**

#### ***Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### ***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### ***Phải thu khách hàng***

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính** (tiếp theo)

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.473.146.387	-	-	23.473.146.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.595.367.509	153.123.550	-	233.748.491.059
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.357.428.000)	-	-	(14.357.428.000)
<b>Cộng</b>	<b>242.711.085.896</b>	<b>153.123.550</b>	<b>-</b>	<b>242.864.209.446</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2022</b>				
Các khoản vay và nợ	132.374.385.976	1.087.625.005	-	133.462.010.981
Phải trả người bán và phải trả khác	169.425.411.642	-	-	169.425.411.642
Chi phí phải trả	597.149.812	-	-	597.149.812
Dự phòng phải trả	7.146.947.247	-	-	7.146.947.247
<b>Cộng</b>	<b>309.543.894.677</b>	<b>1.087.625.005</b>	<b>-</b>	<b>310.631.519.682</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(66.832.808.781)</b>	<b>(934.501.455)</b>	<b>-</b>	<b>(67.767.310.236)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.654.541.392	-	-	141.654.541.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.934.088.174	152.917.527	-	202.087.005.701
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.399.045.534)	-	-	(14.399.045.534)
<b>Cộng</b>	<b>329.189.584.032</b>	<b>152.917.527</b>	<b>-</b>	<b>329.342.501.559</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>				
Các khoản vay và nợ	86.767.589.375	1.252.416.670	-	88.020.006.045
Phải trả người bán và phải trả khác	382.904.216.319	-	-	382.904.216.319
Chi phí phải trả	729.887.486	-	-	729.887.486
Dự phòng phải trả	9.275.165.760	-	-	9.275.165.760
<b>Cộng</b>	<b>479.676.858.940</b>	<b>1.252.416.670</b>	<b>-</b>	<b>480.929.275.610</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(150.487.274.908)</b>	<b>152.917.527</b>	<b>-</b>	<b>(151.586.774.051)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.473.146.387	141.654.541.392	23.473.146.387	141.654.541.392
Phải thu khách hàng	232.315.588.042	200.860.470.288	218.345.588.042	186.890.470.288
Phải thu khác	1.432.903.017	1.226.535.413	1.045.475.017	797.489.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>257.221.637.446</b>	<b>343.741.547.093</b>	<b>242.864.209.446</b>	<b>329.342.501.559</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	132.374.385.976	88.020.006.045	132.374.385.976	88.020.006.045
Phải trả người bán	168.824.955.631	288.756.562.558	168.824.955.631	288.756.562.558
Chi phí phải trả	597.149.812	729.887.486	597.149.812	729.887.486
Phải trả, phải nộp khác	600.456.011	94.147.653.761	600.456.011	94.147.653.761
Dự phòng phải trả	7.146.947.247	9.275.165.760	7.146.947.247	9.275.165.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>309.543.894.677</b>	<b>480.929.275.610</b>	<b>309.543.894.677</b>	<b>480.929.275.610</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

*Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

*Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**2. Báo cáo bộ phận**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

*Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022*

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán ra bên ngoài	311.559.148.248	1.076.518.884.498	1.388.078.032.746
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>311.559.148.248</b>	<b>1.076.518.884.498</b>	<b>1.388.078.032.746</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	293.264.094.445	924.535.596.844	1.217.799.691.289
Chi phí bán hàng	7.647.226.838	104.341.528.255	111.988.755.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.820.244.629	24.676.133.668	29.496.378.297
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.827.582.336</b>	<b>22.965.625.731</b>	<b>28.793.208.067</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(16.522.133.516)
Lợi nhuận khác			497.112.013
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>12.768.186.564</b>

*Theo khu vực địa lý năm 2022*

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.086.116.298.209	336.602.488.987	(34.640.754.450)	1.388.078.032.746
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.086.116.298.209</b>	<b>336.602.488.987</b>	<b>(34.640.754.450)</b>	<b>1.388.078.032.746</b>
<b>2. Các thông tin bộ phận khác</b>				
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	333.230.425.321	101.661.006.327	(37.470.061.029)	397.421.370.619
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>333.230.425.321</b>	<b>101.661.006.327</b>	<b>(37.470.061.029)</b>	<b>397.421.370.619</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả theo bộ phận	284.181.218.143	92.925.052.780	(38.742.922.482)	338.363.348.441
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>284.181.218.143</b>	<b>92.925.052.780</b>	<b>(38.742.922.482)</b>	<b>338.363.348.441</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**2. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)

*Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2021*

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán ra bên ngoài	205.821.731.459	848.055.731.266	1.053.877.462.725
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>205.821.731.459</b>	<b>848.055.731.266</b>	<b>1.053.877.462.725</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	192.450.199.610	709.591.699.087	902.041.898.697
Chi phí bán hàng	4.979.156.740	105.333.860.948	110.313.017.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.111.478.424	22.957.064.962	30.068.543.386
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.280.896.685</b>	<b>10.173.106.269</b>	<b>11.454.002.954</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(3.343.647.696)
Lợi nhuận khác			28.505.025
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>8.138.860.283</b>

*Theo khu vực địa lý năm 2021*

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	804.392.521.520	275.865.993.575	(26.381.052.370)	1.053.877.462.725
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>804.392.521.520</b>	<b>275.865.993.575</b>	<b>(26.381.052.370)</b>	<b>1.053.877.462.725</b>
<b>2. Các thông tin bộ phận khác</b>				
Tài sản bộ phận	524.204.505.118	78.116.732.746	(32.344.873.752)	569.976.364.112
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>524.204.505.118</b>	<b>78.116.732.746</b>	<b>(32.344.873.752)</b>	<b>569.976.364.112</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả theo bộ phận	472.893.227.875	70.163.428.915	(32.334.741.861)	510.721.914.929
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>472.893.227.875</b>	<b>70.163.428.915</b>	<b>(32.334.741.861)</b>	<b>510.721.914.929</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan**

**3.1. Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Ông Trần Thế Thành

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Bà Nguyễn Quỳnh Phương

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Bà Nguyễn Đoan Trang

Ông Nguyễn Trung Tuyền

Bà Phan Thị Hằng

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ủy viên HĐQT

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Cổ đông

Cùng tập đoàn

**3.2. Giao dịch với các bên liên quan**

**3.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số năm nay	Số năm trước
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	86.000.000	64.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên HĐQT	677.664.466	258.807.955
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám	742.070.843	609.386.610
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	696.768.931	550.955.700
Ông Nguyễn Trung Tuyền	Phó Giám đốc	661.886.328	410.938.085
Bà Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên HĐQT	563.651.061	675.993.688
Bà Phan Thị Hằng	Kế toán trưởng	553.381.729	147.719.801
<b>Cộng</b>		<b>3.981.423.358</b>	<b>2.718.601.839</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

**3.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	84.617.469.594	86.132.323.747
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	238.381.371.807	191.981.413.396
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	47.053.070.419	52.099.013.296
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	451.094.000
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.176.940.000	949.230.553
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	94.902.416.215	75.884.813.518
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	58.296.183.059	56.381.710.685
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	-	15.462.872.727
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	2.136.090.741	976.366.667
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	279.955.193.528	185.905.086.565
Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	14.758.733.000	14.946.409.000
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	295.140.680.054	221.368.632.113
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	16.196.406.407	21.769.663.197
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	1.454.413.635	12.536.364
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	3.724.282.050	1.884.473.273
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	1.442.903.704	1.309.368.396
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	9.406.600.000	5.571.170.910
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	718.512.960	1.570.543.603
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	9.601.025.380	1.198.070.183
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	2.917.195.833	3.923.890.089
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	12.893.132.375	1.484.298.182
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.640.807.476	170.859.091
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	18.411.902.869	15.487.797.878
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.816.829.140	62.500.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.201.200.000	7.336.377.273
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.001.251.042	5.873.459.531
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	849.030.000	188.810.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	97.942.306	-
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	636.364	727.272
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	692.668.738	271.785.000
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	289.314.815	-
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	5.951.873.444	4.108.848.728
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	177.777.778	162.190.909
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.060.155.192	1.410.852.727

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Bên liên quan (tiếp theo)

##### 3.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

##### 3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.785.176.001	13.334.649.455
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	932.257.922	186.600.000
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.676.525.556	-
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng tập đoàn	561.832.507	700.389.000
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.363.636	-
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn	633.036.775	57.400.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	24.000.000	-
BQL Dự Án Tổ Hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	-	71.123.636
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	742.089.177	1.768.258.053
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	3.106.439.108	3.672.843.476
CN Công ty CP vật tư TKV -XN vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	790.610.000	758.910.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	11.535.519.623	11.318.201.850
Công ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường -Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	169.749.091
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	386.120.000	16.363.638
Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	10.409.089	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	187.920.000	-
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - CN TCT CN Hóa Chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.542.285.945	35.000.000
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	11.004.630	178.640.910
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	2.478.518.137	101.630.908
Chi nhánh Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	82.000.000	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	-	7.000.000
Chi Nhánh Tổng Công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm Vật Liệu Nổ Công Nghiệp	Cùng tập đoàn	27.331.148	-
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	52.700.000	44.954.545
CN Tập đoàn CN THAN KS Việt nam - Công Ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	1.035.513.296	830.442.365
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	180.250.000
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	1.015.597.937	227.655.048
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	195.980.000	95.040.909
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.268.355.556	464.636.975
Xí Nghiệp Địa Chất 109	Cùng tập đoàn	1.296.297	1.454.545
Công ty Cổ Phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	508.860.000	143.100.000
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	58.062.289	-
Công ty Xây lắp mỏ- TKV	Cùng tập đoàn	2.478.518.137	-
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	30.522.667	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	935.543.511	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh- TKV	Cùng tập đoàn	359.319.926	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

**3.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	3.703.705	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Kim Loại Màu Bắc Kạn - TMC	Cùng tập đoàn	52.037.036	-
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	5.601.213.555	-
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	4.394.881.165	-
<b>Cộng</b>		<b><u>1.280.470.554.256</u></b>	<b><u>1.010.701.483.277</u></b>

**3.2.3. Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.922.000	1.922.000
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	881.674.295	733.376.625
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	70.755.036
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	531.234.805	519.834.420
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	94.504.300	84.308.800
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	757.210.231	640.958.237
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	81.000	-
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.157.267.046	-
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	64.115.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	362.185.523	-
Trung Tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	17.060.000	-
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	15.222.000	-
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT CN Hóa chất mỏ - Vinacomin-	Cùng tập đoàn	-	469.509.965
<b>Cộng</b>		<b><u>3.882.476.200</u></b>	<b><u>2.713.711.815</u></b>

**3.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	720.016.800
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>1.020.016.800</u></b>	<b><u>1.020.016.800</u></b>

**3.3. Số dư với bên liên quan**

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	8.835.097.718	24.555.111.104
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	53.552.677.858	32.089.873.526
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	19.444.381.902	15.173.195.159
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.065.422.089	3.235.338.132

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

**3.3. Số dư với bên liên quan (tiếp theo)**

*Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo)*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	11.549.190.490	7.752.411.562
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	42.283.006.278	31.116.020.912
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	-	24.111.082.910
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	4.435.996.838	8.233.796.600
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	3.337.203.040	5.067.834.537
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	339.997.090	1.587.335.220
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	18.755.000	375.100.000
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	85.784.500	2.334.530.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	96.481.397	353.801.690
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	32.020.017.029	672.773.508
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.970.000.000	13.970.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.334.000.000	689.199.750
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.700.000.000
Công ty than Hạ Long -TKV	Cùng tập đoàn	428.287.000	805.981.600
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	96.430.000	1.432.764.999
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	472.670.516	776.916.001
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng tập đoàn	2.116.430.000	4.116.430.000
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	218.350.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	15.359.641	1.040.685.771
Tổng Công ty Điện Lực - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.368.000.000
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	69.259.000	12.179.000
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	212.231.130	2.114.747.917
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	151.200.000	213.564.697
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	101.002.000	47.850.000
Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	135.302.400	207.691.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	140.400.000	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	761.832.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	687.960.940	-
Công ty Cổ Phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	345.600.000	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.784.893.200	-
Công ty Nhiệt Điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	312.460.000	-
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	85.784.500	-
Chi nhánh Tổng công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm vật liệu nổ Công Nghiệp Cộng	Cùng tập đoàn	29.008.000	-
		<b>208.314.121.556</b>	<b>185.372.565.595</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Bên liên quan (tiếp theo)

##### 3.3. Số dư với bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Trường quản trị KD - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.922.000
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	125.717.543	130.327.310
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT	Cùng tập đoàn	-	6.336.099
CN Hóa chất mỏ - Vinacomin			
<b>Cộng</b>		<b>125.717.543</b>	<b>138.585.409</b>
Trả trước người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	-	1.170.665
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>1.170.665</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện Cơ Khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	419.100.000	-
<b>Cộng</b>		<b>419.100.000</b>	<b>-</b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

#### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 5. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người Lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**PHỤ LỤC 01**  
**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>								
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 71864.21.742122.TD ngày 11/01/2022	HMTD1 là 125.000.000.000 hoặc HMTD2 là 250.000.000.000 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD1 và được MB chấp nhận	- Đối với tài trợ phương án tài trợ lớp, thiết bị: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ; - Đối với tài trợ phương án thương mại xuất: Không quá 04 tháng đối với từng khế ước nhận nợ; - Đối với tài trợ phương án thanh toán L/C trả chậm: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước	44.448.050.038	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xuất, vật tư thiết bị ngành than năm 2021-2022	- Tín chấp 75 tỷ; Dư nợ trên 75 tỷ; - Đảm bảo bằng tài sản của chính Khách hàng; - Đảm bảo bằng tài sản, quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB;
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số KH2-210206/HĐCVHM/VTTTC ngày 06/08/2021	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	62.295.956.127	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số 03/2021/885877/HĐTD ngày 22/11/2021	180.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	25.630.379.811	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Với dư nợ đến 50 tỷ đồng, biện pháp bảo đảm tín chấp; - Với dư nợ vượt 50 tỷ đồng, áp dụng Chính sách tài sản bảo đảm đối với khách hàng theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV tại từng thời kỳ
<b>Tổng cộng</b>						<b>132.374.385.976</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**PHỤ LỤC 01**  
**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

TM Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay dài hạn</b>							
5 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/8858777/HĐTD ngày 26/07/2021	791.000.000	72 tháng	7,6%/năm trong 2 năm đầu; sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần vào đầu mỗi quý I	527.333.336	Thanh toán tiền mua xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT	Thế chấp xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT, biển kiểm soát 30H-171.94, số máy A8618702TR, số khung MHFJX3GS8M0586420
	Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2021/8858777/HĐTD ngày 18/11/2021	791.000.000	72 tháng	7,6%/năm trong 2 năm đầu; sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần vào đầu mỗi quý I và III	560.291.669	Thanh toán tiền mua xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT	Thế chấp xe oto Toyota, số loại Fortuner 2.7V 4x2 AT, biển kiểm soát 30H-244.78, số máy A8964422TR, số khung MHFJX3GS5M0586603
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.087.625.005</b>		